

Bản án số: 36/2018/HS-PT
Ngày 20-9-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mã Văn Quân.

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Ương.

Bà Nông Biên Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Dương Thị Hương Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:
Bà Nông Thị Thùy Dương, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 24/2018/TLPT-HS ngày 12 tháng 7 năm 2018 đối với bị cáo Đàm Thị L do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 05/2018/HS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng.

- Bị cáo có kháng cáo:

Đàm Thị L, sinh ngày 22 tháng 7 năm 1981 tại xã B, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Nơi cư trú: Xóm Đ, xã B, huyện N, tỉnh Cao Bằng; nghề nghiệp: công chức địa chính xây dựng xã B, huyện N, tỉnh Cao Bằng; trình độ văn hóa: lớp 12/12 phổ thông; dân tộc: Tày; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đàm Tạ S (đã chết) và Hoàng Thị L1; chồng: Lê Đăng T (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo tại ngoại; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo:

1. Luật sư Trần Thị T thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Thị T - Đoàn Luật sư tỉnh Cao Bằng bào chữa cho bị cáo theo Quyết định cử luật sư cộng tác viên

tham gia tổ tụng của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cao Bằng; có mặt.

2. Luật sư Phạm Thị Hồng V thuộc Văn phòng luật sư C - Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Luật sư Châu Thành N thuộc Công ty luật TNHH V - Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nông Thị V, sinh năm 1968, nơi cư trú: Xóm Đ, xã B, huyện N, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

2. Bà Nông Thị M, sinh năm 1970, nơi cư trú: Xóm BI, xã B, huyện N, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

3. Bà Nông Thị N, sinh năm 1964, nơi cư trú: Xóm TS, xã B, huyện N, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

4. Ông Ngô Đức A, sinh năm 1982, nơi cư trú: Tổ 2, phường HC, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

5. Bà Lãnh Thị B, sinh năm 1960, nơi cư trú: Xóm BN, xã B, huyện N, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

6. Ông Nông Văn C, sinh năm 1962, nơi cư trú: Xóm BC, xã B, huyện N, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

7. Bà Hoàng TL, sinh năm 1968, nơi cư trú: Xóm TS, xã B, huyện N, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

8. Bà Hoàng TT, sinh năm 1976, nơi cư trú: Xóm Đ, xã B, huyện N, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

9. Ông Triệu VL, sinh năm 1982, nơi cư trú: Xóm PL, xã B, huyện N, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

10. Ông Hoàng Văn K, sinh năm 1959, nơi cư trú: Xóm BI, xã B, huyện N, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đàm Thị L được tuyển dụng làm công chức Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp xã B từ năm 2004 đến năm 2017. Trong khoảng thời gian từ năm 2013

đến năm 2015, L được giao nhiệm vụ làm Phó trưởng ban quản lý thủy nông xã B, giúp việc cho Trưởng ban và chịu trách nhiệm về việc điều hành nước, công tác kỹ thuật đã có hành vi tham ô tài sản từ nguồn kinh phí dự phòng và kinh phí thủy lợi phí của xã B. Qua điều tra xác định được như sau:

1. Về tham ô tiền kinh phí dự phòng năm 2013:

Ngày 25-12-2012, Ủy ban nhân dân huyện (sau đây viết tắt là UBND huyện) N ban hành Quyết định số 2819/QĐ-UBND về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2013 cho các xã, thị trấn, trong đó giao cho UBND xã B, huyện N số tiền 34.177.000 đồng để làm kinh phí dự phòng.

Tháng 8-2013, trên địa bàn xã B xảy ra thiên tai làm sạt lở bờ mương và vùi lấp dòng suối tuyến mương Thua T - BN. Ban quản lý thủy nông xã thành lập đoàn khảo sát, lập biên bản xác minh khối lượng bị thiệt hại. Tháng 10-2013, Đàm Thị L lập dự toán kinh phí để nạo vét thông lòng suối, xây kè đá tuyến mương Thua T bị thiệt hại do bão lũ với tổng số tiền theo hồ sơ dự toán là 63.630.000 đồng, trong đó: tiền từ nguồn kinh phí thủy lợi phí là 29.166.000 đồng; từ nguồn kinh phí dự phòng năm 2013 là 34.177.000 đồng. Ngày 16-12-2013, UBND xã B ban hành Quyết định số 45/QĐ-UBND về việc giao dự toán bổ sung chi ngân sách Nhà nước năm 2013, trong đó có kinh phí dự phòng là 34.177.000 đồng. Ngày 25-12-2013, kế toán của xã là bà Nông Thị N lập phiếu chi số tiền 34.177.000 đồng với nội dung chi khắc phục hậu quả thiên tai bão lũ và được Chủ tịch UBND xã B là bà Nông Thị V ký cùng với chữ ký của kế toán Nông Thị N, thủ quỹ Ngô Đức A. Ngày 28-12-2013, bà Nông Thị N lập giấy rút dự toán số 188 kèm theo Bảng kê chứng từ thanh toán gửi Kho bạc Nhà nước huyện N, đến ngày 30-12-2013 thủ quỹ Ngô Đức A nhận số tiền 34.177.000 đồng tại Kho bạc Nhà nước huyện N.

Ngày 03-01-2014, Ngô Đức A đã giao số tiền 34.177.000 đồng cho Đàm Thị L có ký xác nhận trong sổ tay của Ngô Đức A, cùng ngày 03-01-2014 Đàm Thị L căn cứ vào dự trù xin kinh phí do ông Lãnh Đức Th lập tháng 9-2013 xin hỗ trợ cho dân quân làm nhiệm vụ cứu nạn sạt lở đất 06-8-2012 xã B có chữ ký của Trưởng ban quản lý thủy nông xã là bà Nông Thị M để chi số tiền 5.600.000 đồng cho ông Lãnh Đức Th.

Ngày 01-01-2014, Ban quản lý thủy nông xã B do bà Nông Thị M, Phó Chủ tịch UBND xã - Trưởng ban quản lý thủy nông xã làm đại diện đã ký Hợp đồng xây dựng số 01/HĐ-XD/2014 với đại diện đơn vị thi công là ông Nguyễn Văn Tr để xây kè đá bảo vệ và nạo vét lòng mương thủy lợi Thua T với tổng giá trị hợp đồng là 17.471.325 đồng, thời gian thi công thực hiện trong tháng 01-

2014 theo hồ sơ dự toán đã được duyệt. Ngày 05-01-2014, bà Nông Thị M ký tiếp hợp đồng với số 01a với hợp tác xã Trường T về việc cung ứng vật tư xây dựng phục vụ xây kè đá kênh mương Thua T với giá trị 28.730.000 đồng và bắt đầu thực hiện từ tháng 01-2014 đến tháng 4-2014.

Ngày 17-01-2014, Ban quản lý thủy nông xã và ông Nguyễn Văn Tr lập biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng sửa chữa, khắc phục công trình mương Thua T. Ngày 20-01-2014, Đàm Thị L nhận với Ngô Đức A 39.674.000 đồng tiền thủy lợi phí. Đến ngày 25-01-2014 L thanh toán toàn bộ số tiền 17.471.325 đồng theo Hợp đồng xây dựng số 01/HĐ-XD/2014 cho ông Trường. Sau đó ngày 25-01-2014 Ngô Đức A đến Kho bạc Nhà nước huyện rút 101.791.000 đồng tiền thủy lợi phí đợt 02 năm 2013, trong 02 ngày 15-02-2014 và 20-02-2014 L nhận từ Ngô Đức A tổng số tiền 57.203.000 đồng tiền thủy lợi phí đợt 02 năm 2013. Ngày 10-4-2014, đại diện Ban quản lý thủy nông và hợp tác xã Trường T lập biên bản bàn giao và thanh lý hợp đồng số 01a ngày 05-01-2014 với số tiền 28.730.000 đồng.

Ngày 05-3-2014 và ngày 20-3-2014 công trình mương Thua T đã được kế toán Nông Thị N thẩm định, quyết toán tại Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện N theo hồ sơ dự toán được phê duyệt. Sau khi quyết toán về bà Nhâm có nói lại với L việc công trình đã được quyết toán xong theo hồ sơ dự toán. Mặc dù biết số tiền 34.177.000 đồng đã được thẩm định, quyết toán và nguồn kinh phí chi sửa chữa công trình mương Thua T được lấy từ tiền kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí năm 2013 nhưng L không báo cáo cho Trường ban quản lý thủy nông và lãnh đạo UBND xã về chi tiết kinh phí đã thực hiện, kinh phí kết dư để có hướng giải quyết tiếp theo.

Đầu năm 2014, Đàm Thị L đã tự ý lập bảng kê chủng loại giống ngô, lúa và gửi bản mềm (Microsoft Word) qua thư điện tử (Gmail) cho Công ty giống cây trồng HQ có địa chỉ tại thị trấn XH, huyện HQ, tỉnh Cao Bằng để L hệ mua giống ngô, lúa về bán lại cho bà con nhân dân trong xã. Ngày 15-02-2014, Công ty giống cây trồng HQ bàn giao 233 kg giống ngô, 300 kg giống lúa cho Đàm Thị L tại trụ sở UBND xã B với tổng số tiền 49.698.000 đồng. Do việc cung ứng giống của Công ty giống cây trồng HQ không thuộc Chương trình, dự án hỗ trợ của Nhà nước như các năm trước đây mà do cá nhân tự L hệ mua bán theo kênh bán lẻ nên buộc phải trả tiền ngay, chính vì vậy L đã tự ý dùng số tiền 28.577.000 đồng từ nguồn kinh phí dự phòng mà L đang trực tiếp quản lý cùng với số tiền tạm ứng với Ngô Đức A và tiền của cá nhân để thanh toán cho Công ty giống cây trồng HQ. Khi nhận giống ngô, lúa về Đàm Thị L để tại hội trường

UBND xã và trực tiếp bán cho bà con nhân dân, khi vụ mùa qua đi L vẫn chưa bán được hết số giống đã mua và tự giảm giá bán để thu hồi vốn nhưng chỉ bán được tổng cộng 6.373.000 đồng. Đến tháng 10-2016 khi có đoàn thanh tra đến kiểm tra thì giống ngô, lúa đã bị hỏng nên L đã mang số giống ngô, lúa đó về nhà riêng tại Xóm Đ, xã B. Kết quả điều tra xác định Đàm Thị L đã chiếm đoạt 28.577.000 đồng từ nguồn kinh phí dự phòng năm 2013 của UBND xã B mà bị cáo được giao quản lý để thực hiện sửa chữa nương Thua T.

2. Hành vi tham ô tài sản nguồn kinh phí thủy lợi phí chi trả cho các tổ dẫn nước đợt 01 và đợt 02 năm 2013.

Từ năm 2013 đến năm 2014, Ban quản lý thủy nông xã B hoạt động theo Quy chế được ban hành từ tháng 8-2011, theo đó Trưởng ban là bà Nông Thị M, Phó ban là Đàm Thị L, kế toán là Nông Thị N, thủ quỹ Ngô Đức A. Năm 2013 Ban quản lý thủy nông xã B được UBND huyện cấp kinh phí miễn thủy lợi phí 02 đợt với tổng số tiền 172.071.000 đồng, trong đó đợt 1 cấp theo Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 04-9-2013 với số tiền 70.280.000 đồng, đợt 2 cấp theo Quyết định số 4032/QĐ-UBND ngày 27-12-2013 với số tiền 101.791.000 đồng.

Ngày 17-12-2013, Đàm Thị L lập danh sách cấp phát tiền tổ dẫn nước đợt 01 năm 2013 với số tiền 9.364.800 đồng cho 05 tổ trưởng tổ dẫn nước các xóm của xã B bao gồm: Hoàng Văn K, Lãnh Thị B, Hoàng TT, Nông Văn C và Hoàng TL có chữ ký xác nhận của Chủ tịch UBND xã Nông Thị V và đưa cho kế toán 02 bản danh sách để lập phiếu chi, bà Nông Thị N đã cộng tổng số tiền 02 danh sách cấp phát tiền tổ dẫn nước đã nhận từ Đàm Thị L và lập phiếu chi với số tiền 18.729.000 đồng với nội dung chi tiền cho các tổ dẫn nước đã được bà Nông Thị V ký phê duyệt. Sau đó, Đàm Thị L nhận tiền từ thủ quỹ Ngô Đức A để trực tiếp tiến hành chi trả cho các tổ dẫn nước, trong quá trình chi trả tiền công Đàm Thị L chỉ chi trả cho các tổ trưởng tổ dẫn nước số tiền theo một danh sách cấp phát là 9.364.200 đồng, số tiền còn lại là 9.364.200 đồng Đàm Thị L chiếm đoạt.

Ngày 13-3-2014, Đàm Thị L tiếp tục lập danh sách cấp phát tiền tổ dẫn nước đợt 02 năm 2013 với số tiền 13.563.000 đồng cho 06 tổ trưởng tổ dẫn nước của xã B bao gồm: Hoàng Văn K, Lãnh Thị B, Hoàng TT, Nông Văn C, Hoàng TL và Triệu VL có chữ ký xác nhận của Phó Chủ tịch UBND xã Nông Thị M và đưa cho kế toán 02 bản danh sách để lập phiếu chi, bà Nông Thị N đã cộng tổng số tiền 02 danh sách cấp phát tiền tổ dẫn nước đã nhận từ Đàm Thị L và lập phiếu chi với số tiền 27.126.000 đồng với nội dung chi tiền cho các tổ dẫn nước đã được bà Nông Thị M ký phê duyệt. Đàm Thị L nhận tiền từ thủ quỹ Ngô Đức

A để tiến hành trực tiếp chi trả cho các tổ dẫn nước, trong quá trình chi trả tiền công L chỉ chi trả cho các tổ dẫn nước số tiền theo 01 danh sách cấp phát là 13.563.000 đồng, số tiền còn lại 13.563.000 đồng L đã chiếm đoạt.

Quá trình điều tra Đàm Thị L khai: Được nhận tiền từ thủ quỹ Ngô Đức A 02 lần vào các ngày 17-12-2013 và 13-3-2014 để chi trả cho các tổ dẫn nước. Mặc dù biết kế toán Nông Thị N lập phiếu chi vượt số tiền so với thực tế nhưng Đàm Thị L vẫn nhận đủ số tiền theo với phiếu chi và chi trả cho các tổ trưởng tổ dẫn nước theo một danh sách đã lập của mỗi đợt. Tổng số tiền còn lại của 02 danh sách tiền công tổ dẫn nước theo 02 đợt cấp phát mà Đàm Thị L chiếm đoạt là 22.927.000 đồng.

Các tổ trưởng tổ dẫn nước khai không nhận được đầy đủ hoặc không đúng với số tiền theo danh sách cấp phát tiền công của đợt 01, đợt 02 năm 2013 và năm 2014, cụ thể: Đợt 01 năm 2013 ông Nông Văn C, Hoàng Văn K không được nhận tiền theo danh sách cấp phát tiền công tổ dẫn nước mà chỉ được ký, bà Lãnh Thị B được ký vào danh sách cấp phát tiền công tổ dẫn nước và được nhận số tiền 1.900.000 đồng, đây là số tiền thấp hơn số tiền trong danh sách là 2.400.000 đồng. Đợt 2 năm 2013 bà Lãnh Thị B, Hoàng TL và bà Hoàng TT không được nhận tiền theo danh sách cấp phát tiền công tổ dẫn nước mà chỉ được ký. Năm 2014, ông Triệu VL chỉ được ký nhận vào danh sách cấp phát tiền công tổ dẫn nước nhưng không được nhận số tiền 900.000 đồng theo danh sách. Tất cả những người này đều khai được L cho ký bù chứng từ nhưng không nhớ rõ ngày, tháng và chứng từ của đợt nào, số tiền bao nhiêu. Kết quả quá trình lấy lời khai, thu thập chứng cứ và tiến hành đối chất không đủ căn cứ xác định Đàm Thị L chiếm đoạt số tiền công chênh lệch theo lời khai của các tổ trưởng tổ dẫn nước. Quá trình điều tra bị cáo đã nộp 62.582.000 đồng tiền khắc phục hậu quả.

Ngày 28-02-2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng đã ban hành Cáo trạng số 01/CT-VKS NB truy tố Đàm Thị L về tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 278 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát đã rút một phần quyết định truy tố đối với hành vi chiếm đoạt 28.577.000 đồng từ nguồn ngân sách dự phòng và rút truy tố bị cáo theo điểm d khoản 2 Điều 278 của Bộ luật Hình sự năm 1999, giữ nguyên quyết định truy tố đối với hành vi tham ô tài sản với tình tiết định khung “*phạm tội nhiều lần*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 278 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Khai tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Đàm Thị L khẳng định mình không phạm tội “Tham ô tài sản” theo quyết định truy tố của Viện kiểm sát, bị cáo đã chi trả số tiền trong cả 02 danh sách mỗi đợt phát tiền cho các tổ dân nước, có đầy đủ chữ ký của người nhận tiền và chữ ký của chủ tài khoản, kế toán.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 05/2018/HS-ST ngày 05-6-2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng đã quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo Đàm Thị L phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 278; điểm b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt: Đàm Thị L 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt vào trại giam chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ vào Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; các Điều 584, Điều 585, Điều 587 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Xác nhận bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nông Thị V đã bồi hoàn xong số tiền thất thoát ngân sách Nhà nước do chiếm đoạt, thiếu trách nhiệm, cố ý làm trái.

Bị cáo Đàm Thị L được hoàn lại số tiền 28.527.217 đồng; bà Nông Thị V được hoàn lại số tiền 36.503.522 đồng từ Kho bạc Nhà nước huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Buộc bà Nông Thị N phải tiếp tục hoàn trả số tiền 6.236.739 đồng; buộc bà Nông Thị M phải tiếp tục hoàn trả số tiền 8.062.567 đồng; buộc ông Ngô Đức A phải tiếp tục hoàn trả số tiền 4.037.308 đồng vào ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định bị cáo Đàm Thị L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn phải tiếp tục hoàn trả số tiền còn thiếu cho ngân sách phải chịu dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách Nhà nước, đồng thời tuyên quyền kháng cáo của bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Ngày 29-5-2018, bị cáo Đàm Thị L kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đàm Thị L vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên bị cáo không phạm tội, hoàn trả lại cho bị cáo số tiền 22.927.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo đã chiếm đoạt tiền công của các tổ dân nước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án kết luận quá trình điều tra vụ án việc điều tra thu thập chứng cứ

không đầy đủ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật tố tụng hình sự hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Luật sư Phạm Thị Hồng V và luật sư Châu Thành N bào chữa cho bị cáo Đàm Thị L khẳng định các tài liệu, chứng cứ do người bào chữa thu thập trong giai đoạn xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ xác định bị cáo không có hành vi chiếm đoạt tài sản, không tham ô tài sản, không phạm tội nhiều lần như bản án sơ thẩm đã buộc tội. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 355, Điều 359 của Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên bố bị cáo L không phạm tội, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

Luật sư Trần Thị T trình bày lời bào chữa cho rằng việc thu thập tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ xác định bị cáo có phạm tội hay không chưa được đầy đủ, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Bị cáo Đàm Thị L không có lời bào chữa bổ sung, trong lời nói sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án một cách khách quan, đúng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ngày 28-02-2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng đã ban hành Cáo trạng số 01/CT-VKS NB truy tố Đàm Thị L về tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 278 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Tại phiên tòa sơ thẩm, sau khi công bố Cáo trạng, đại diện Viện kiểm sát đã rút một phần quyết định truy tố đối với hành vi chiếm đoạt 28.577.000 đồng từ nguồn kinh phí dự phòng và rút truy tố bị cáo theo điểm d khoản 2 Điều 278 của Bộ luật Hình sự năm 1999, giữ nguyên quyết định truy tố đối với hành vi tham ô tài sản với tình tiết định khung “*phạm tội nhiều lần*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 278 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Viện kiểm sát nhân dân huyện rút truy tố đối với bị cáo Đàm Thị L theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 278 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ pháp luật, bởi điểm d khoản 2 Điều 278 của Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: “*Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng*”, còn điểm d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng*”. Quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là quy định có lợi được áp dụng đối với bị cáo L, bị cáo chiếm đoạt số tiền dưới 100.000.000 đồng nên

không áp dụng tình tiết này. Đối với hành vi chiếm đoạt kinh phí dự phòng 28.577.000 đồng, L lập dự trừ kinh phí sửa chữa kênh mương Thua T bị hỏng do thiên tai bão lũ gây ra với số tiền 63.630.000 đồng, kinh phí sửa chữa mương được lấy từ hai nguồn là: Kinh phí dự phòng 34.177.000 đồng; kinh phí thủy lợi phí 29.166.000 đồng. Ngày 28-12-2013, xã B rút dự toán ngân sách tại Kho bạc Nhà nước 53.781.000 đồng, trong đó có kinh phí dự phòng là 34.177.000 đồng theo phiếu chi tiền khắc phục thiên tai bão lũ ngày 25-12-2013 của xã B. Khi tiến hành sửa chữa, L không sử dụng tiền kinh phí dự phòng theo dự toán đã được lập và phê duyệt, cũng như L đã nhận số tiền này với thủ quỹ Ngô Đức A theo phiếu chi tiền kinh phí dự phòng mà L tiếp tục rút tiền thủy lợi phí với thủ quỹ Ngô Đức A để chi trả tiền nhân công sửa chữa kênh mương, tiền mua vật tư, vận chuyển, thuê máy với tổng số tiền là 46.201.000 đồng. Số tiền kinh phí dự phòng sau khi đã chi cho Lãnh Đức Th 5.600.000 đồng cho dân quân làm nhiệm vụ cứu nạn, số tiền còn lại 28.577.000 đồng L không báo cáo lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, Trưởng ban quản lý thủy nông và chiếm đoạt số tiền này. Đây là hành vi tham ô tài sản, Viện kiểm sát nhân dân huyện rút truy tố đối với hành vi này là không đúng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tạm đình chỉ vụ án để kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên về việc rút truy tố không đúng mà vẫn tiến hành xét xử và ra bản án là thiếu sót.

[2] Đối với số tiền công của các tổ trưởng tổ dẫn nước:

Trong quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra đã yêu cầu xã B bổ sung chứng từ thanh toán thủy lợi phí năm 2013 nhưng cấp sơ thẩm không điều tra làm rõ những chứng từ thủy lợi phí được bổ sung là những chứng từ gì, số tiền ghi trên các chứng từ đó là bao nhiêu; những chứng từ này là đã được lập để thanh quyết toán từ trước khi thẩm định quyết toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí năm 2013 hay được lập sau khi Đoàn thanh tra có yêu cầu; những chứng từ này có L quan như thế nào đối với số tiền Đàm Thị L tham ô tiền cấp phát tiền công cho các tổ trưởng tổ dẫn nước.

Trước khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, L nộp một số tài liệu để chứng minh L không phạm tội “Tham ô tài sản” là tiền công của các tổ trưởng tổ dẫn nước, trong các tài liệu do L nộp có các Hợp đồng kinh tế, Biên bản thanh lý hợp đồng với 06 tổ trưởng tổ dẫn nước xã B nhưng số liệu diện tích theo Hợp đồng kinh tế, Biên bản thanh lý hợp đồng với các tổ trưởng tổ dẫn nước có sự chênh lệch lớn với diện tích được Ủy ban nhân dân huyện N cấp kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2013 và diện tích trong Biên bản thẩm định quyết toán kinh phí

miễn thủy lợi phí năm 2013 của xã B với Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện là 135,81 ha, cụ thể diện tích theo các hợp đồng kinh tế là:

+ Hợp đồng kinh tế ngày 10-4-2013 giữa Ban quản lý thủy nông xã B với ông Hoàng Văn K, tổ trưởng tổ dẫn nước xóm BI thì diện tích tưới lúa là 214.235m², diện tích tưới màu 41.800,5m², tổng diện tích tưới là 255.800,5m².

+ Hợp đồng kinh tế ngày 10-4-2013 giữa Ban quản lý thủy nông xã B với bà Lãnh Thị B, tổ trưởng tổ dẫn nước xóm BN thì diện tích tưới lúa là 443.608m², diện tích tưới màu 21.353m², tổng diện tích tưới là 464.961m².

+ Hợp đồng kinh tế ngày 12-4-2013 giữa Ban quản lý thủy nông xã B với Hoàng TT, tổ trưởng tổ dẫn nước Xóm Đ thì diện tích tưới lúa là 317.064m², diện tích tưới màu 15.967,2m², tổng diện tích tưới là 333.031,2m².

+ Hợp đồng kinh tế ngày 12-4-2013 giữa Ban quản lý thủy nông xã B với ông Nông Văn C, tổ trưởng tổ dẫn nước xóm BC thì diện tích tưới lúa là 337.951m², diện tích tưới màu là 16.029m², tổng diện tích tưới là 353.980m².

+ Hợp đồng kinh tế ngày 15-4-2013 giữa Ban quản lý thủy nông xã B với bà Hoàng TL, tổ trưởng tổ dẫn nước xóm TS thì diện tích tưới lúa 195.220m², diện tích tưới màu 14.524,7m², tổng diện tích tưới là 341.744,7m².

+ Hợp đồng kinh tế ngày 15-4-2013 giữa Ban quản lý thủy nông xã B với Triệu VL, tổ trưởng tổ dẫn nước xóm PL thì diện tích tưới lúa là 47.272,2m². Tổng diện tích tưới theo hợp đồng kinh tế với các tổ trưởng tổ dẫn nước là 1.796.789,6m² (179,6789 ha) nhiều hơn diện tích tưới được cấp kinh phí là 43,8689 ha.

Giữa Biên bản nghiệm thu kết quả tưới nước vụ đông xuân/ vụ hè thu với các tổ trưởng tổ dẫn nước cũng có sự chênh lệch về diện tích, cụ thể là:

+ Biên bản nghiệm thu ngày 12-11-2013 giữa Ban quản lý thủy nông với hộ dùng nước Hoàng Văn K, xóm BI thể hiện diện tích tưới thực tế: lúa vụ xuân 190.442m², lúa vụ mùa 253.116m², màu vụ xuân 21.353m², tổng diện tích tưới 464.911m², cột chú thích ghi diện tích tưới không tăng, giảm so với hợp đồng, trong khi theo hợp đồng tổng diện tích tưới lúa và tưới màu là 255.800,5m².

Trong Quy chế hoạt động của Ban quản lý thủy nông ban hành ngày 23-8-2011 trong phần: “**Quy định chung**” thì tổng diện tích tưới của 05 tổ, hội dùng nước của xã B là 55,322 ha; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 xã B lập ngày 05-7-2013, trong phần đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2013 đánh giá chỉ tiêu kế hoạch ước đạt của năm 2013 là: lúa xuân 46,82 ha, lúa mùa 87,6 ha, tổng diện tích trồng lúa của cả vụ xuân và vụ mùa là 134,42 ha;

Bản tổng hợp diện tích dưới ruộng của xã B ngày 06-3-2013 xác định diện tích dưới ruộng là 1.005.569,2m² (100,5569 ha); Hợp đồng kinh tế với các tổ trưởng tổ dẫn nước thì diện tích tưới là 179,6789 ha. Những mâu thuẫn về số liệu diện tích tưới nước từ hệ thống kênh ruộng do Ban quản lý thủy nông xã quản lý chưa được cấp sơ thẩm điều tra làm rõ, trên cơ sở đó xác định bị cáo có hành vi tham ô số tiền bao nhiêu. Hợp đồng kinh tế, Biên bản thanh lý hợp đồng được lập vào đúng thời gian ghi trong hợp đồng hay sau khi vụ án đã được khởi tố, truy tố, nếu được lập sau thì nhằm mục đích gì.

Quy chế hoạt động của Ban quản lý thủy nông xã B ngày 23-8-2011 có phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, trong phần “**IX. Quy định mức chi chung**” ghi: “Lấy theo quyết định của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt định mức chi cho hoạt động của Ban quản lý thủy nông xã, thị trấn” nhưng cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu này để làm căn cứ xác định tiền công tổ dẫn nước trong các danh sách do bị cáo lập có đúng với tiền công trong dự toán chi kinh phí thủy lợi phí đã được phê duyệt hay không; L tính tiền công cho các tổ trưởng tổ dẫn nước là 120.000 đồng/01 ha căn cứ vào văn bản hướng dẫn nào. Theo Quyết định cấp kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện, xã B được cấp với diện tích 135,81 ha với số tiền 172.071.000 đồng (mức cấp bù là 1.267.000 đồng/ 01 ha); Biên bản thẩm định quyết toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí năm 2013 xã B ngày 05-3-2014 thể hiện số liệu quyết toán diện tích tưới nước vụ mùa năm 2013 là 135,81 ha, mức cấp bù 1.267.000 đồng/01 ha (khớp với diện tích, số kinh phí được Ủy ban nhân dân huyện cấp). Trong danh sách do L lập để phát tiền công cho các tổ trưởng tổ dẫn nước đợt 01 năm 2013 là 78 ha, đợt 02 là 113 ha mỗi danh sách, tiền công là 120.000 đồng/01 ha, tổng diện tích cả 02 đợt là 191 ha (nhiều hơn diện tích được cấp kinh phí là 55,9 ha), nếu tính cả 04 danh sách cho cả 02 đợt như lời khai của L thì diện tích L đã phát tiền cho các tổ trưởng tổ dẫn nước là 382 ha (nhiều hơn diện tích được cấp kinh phí 246,19 ha), có chênh lệch rất lớn so với diện tích tưới nước được cấp kinh phí và diện tích quyết toán là 135,81 ha, vì sao có sự chênh lệch này.

Do việc điều tra, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được căn hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại theo thủ tục chung.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại là có căn cứ pháp luật.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: Do bản án hình sự phúc thẩm bị hủy để điều tra lại theo thủ tục chung nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355; điểm b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố Tụng hình sự;

Hủy bản án hình sự sơ thẩm số: 05/2018/HS-ST ngày 05-6-2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng để điều tra lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí:

Căn cứ điểm f khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Đàm Thị L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh Cao Bằng;
- Phòng Hồ sơ CA tỉnh CB;
- Sở Tư pháp tỉnh CB;
- TAND huyện N;
- Chi cục THA huyện N;
- VKSND huyện N;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mã Văn Quân

